

TỔNG HỢP TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Phương án: Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện hạng mục "Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II" thuộc giai đoạn II của dự án "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số: 991/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

STT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác theo QĐ số 660/QĐ- UBND ngày 29/6/2026	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi	Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, VKT	Truy thu nghĩa vụ tài chính về đất đai	Kinh phí BT, HT, TĐC thực nhận	Ghi chú
1	Ông Hoàng Văn Quang	19.930.000	13.898.000	6.032.000	-	-	-	12.390.000	7.540.000	
2	Hộ ông Hoàng Văn Slám	38.324.700	15.536.600	14.546.400	8.241.700	-	-	11.900.000	26.424.700	
3	Hộ ông Hoàng Văn Thụ	82.967.200	16.328.400	37.012.800	22.869.000	42.000	6.715.000	-	82.967.200	
4	Hộ bà Hoàng Thị Hồng	41.362.200	9.101.400	26.769.600	5.491.200	-	-	-	41.362.200	
5	Hộ ông Chu Văn Ịu	13.220.300	-	-	13.220.300	-	-	-	13.220.300	
6	Hộ bà Chu Thị Thúy	803.000	-	-	803.000	-	-	-	803.000	
7	Hộ ông Lành Văn Ớn	49.729.000	8.932.000	35.728.000	-	5.069.000	-	-	49.729.000	
	Tổng cộng	246.336.400	63.796.400	120.088.800	50.625.200	5.111.000	6.715.000	24.290.000	222.046.400	
(Bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng chẵn)										

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

Phương án: Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện hạng mục "Bồi thường GPMB mở rộng bãi đỗ thải giai đoạn II" thuộc giai đoạn II của dự án "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số: 991/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ cũ	Tờ BDDC	Thửa đất	Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích theo BDDC (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH theo trích đo	Theo hồ sơ địa chính		Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		HT khác theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/6/2026			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú		
												Số thửa	Loại đất				Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT			Thành tiền (VN đồng)	
							13	3911,0	3909,5	1692,8				180,9				63.796.400			120.088.800			50.625.200	215.807.950		
1	41	Ông Hoàng Văn Quang						130,0	130,0	130,0								13.898.000			6.032.000			0	19.930.000		
			td	7	109	506	214	130,0	68,6	68,6	ONT	156	LUC	Nhà ở	ONT	N1, VT1	Đề lại chưa lập phương án										
									35,4	ONT	DGT		Nhà ở, VKT	ONT	N1, VT1	350.000	12.390.000	350.000	0	0				12.390.000			
									61,4		ONT		DGT	trồng cây lâu năm	CLN	N1, VT1	58.000	1.508.000	58.000	4	6.032.000				7.540.000		
2	42	Hộ ông Hoàng Văn Slám						606,0	605,1	318,9								15.536.600			14.546.400			8.241.700	30.083.000		
			td	7	109	506	216	400,0	287,1		LUC	156	LUC	Lúa	LUC	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026							0			
									112,9	112,9	LUC		76	DGT	gốc ớt	LUC	N1, VT1	73.000		73.000	0	73.000	1	8.241.700	8.241.700		
			td	7	109	506	215	206,0	123,9	112,3	ONT	156	LUC	Nhà ở, VKT	ONT	N1, VT1	Đề lại chưa lập phương án										
									11,6				Lúa	LUK	N1, VT1	73.000	846.800	73.000	4	3.387.200			0	4.234.000			
									34,0	ONT	76		DGT	Nhà ở, VKT	ONT	N1, VT1	350.000	11.900.000	350.000		0			0	11.900.000		
									81,2		ONT		76	DGT	cây lâu năm	CLN	N1, VT1	58.000	2.789.800	58.000	4	11.159.200			0	13.949.000	
									48,1	ONT	76		DGT														
3	52	Hộ ông Hoàng Văn Thụ						1.699,3	1.698,7	676,7								16.328.400,0			37.012.800,0			22.869.000,0	53.341.200,0		
			td	7	109	506	220-2	445,8	128,4		HNK	110	NHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026										
									203,0		HNK	132	BHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026										
									60,8		HNK	140	NHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026										
									53,0	53,0	HNK	76	DGT	gốc ớt	BHK	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				66.000	1	3.498.000	3.498.000			
									249,8	249,8	BHK	76	DGT	gốc ớt	BHK	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				66.000	1	16.486.800	16.486.800			

Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ cũ	Tờ BDDC	Thửa đất	Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích theo BDDC (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH theo trích đo	Theo hồ sơ địa chính		Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			HT khác theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/6/2026			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú		
												Số thửa	Loại đất				Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)				
				7	109	506	218	721,0	216,4		BHK	140	BHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
								47,4			BHK	132	BHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
								207,4			BHK	141	BHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
			td	7	109	506	219	354,0	32,9	32,9	ONT	132	HNK	Nhà ở	BHK	N1, VT1	66.000	2.171.400	không sử dụng vào mục đích nông nghiệp						2.171.400	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014		
									127,5	127,5	ONT		HNK	gốc ớt	BHK	N1, VT1	66.000	8.415.000	66.000	4	33.660.000				42.075.000			
									74,3	74,3	ONT	140	HNK	Nhà ở	BHK	N1, VT1	66.000	4.903.800	không sử dụng vào mục đích nông nghiệp						4.903.800	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014		
									12,7	12,7	ONT		HNK	Chuồng trại	BHK	N1, VT1	66.000	838.200	66.000	4	3.352.800				4.191.000			
									43,7	43,7	ONT	76	DGT	gốc ớt	BHK	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				66.000	1	2.884.200	2.884.200				
									62,9	62,9	ONT	76	DGT	Nhà ở	BHK	N1, VT1	Đất giao thông Không sử dụng vào đất nông nghiệp không đủ điều kiện BT, HT									xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014		
			td	7	109	506	220-1	178,5	103,0		HNK	110	NHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
			td						47,5		HNK	132	BHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
			td						8,1		HNK	140	NHK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026											
			td						19,9	19,9	HNK	76	DGT	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	đất không có dấu hiệu canh tác Không đủ điều kiện BT, HT											
4	54	Hộ bà Hoàng Thị Hồng						221,0	221,0	221,1							9.101.400			26.769.600			5.491.200	35.871.000	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014			
			td							50,0	ONT	76	DGT	Nhà ở	BHK	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				66.000	1	3.300.000	3.300.000				
								83,2		33,2	ONT		DGT	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				66.000	1	2.191.200	2.191.200				
										12,5	ONT		HNK	Nhà ở	BHK	N1, VT1	66.000	825.000	không sử dụng vào mục đích nông nghiệp					825.000	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014			

Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Mảnh trích đo	Tờ bản đồ cũ	Tờ BDDC	Thửa đất	Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích theo BDDC (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	MH theo trích đo	Theo hồ sơ địa chính		Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			HT khác theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/6/2026			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú	
												Số thửa	Loại đất				Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá áp dụng theo Bảng giá đất (NQ số 48/2025/NQ-HĐND (VNĐ))	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)			
				7	109	506	257	221,0	79,0	67,2	ONT		HNK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	66.000	4.435.200	66.000	4	17.740.800				22.176.000		
								58,2		24,0	ONT		HNK	Nhà ở	BHK	N1, VT1	66.000	1.584.000	không sử dụng vào mục đích nông nghiệp						1.584.000	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014	
								34,2			ONT	140	HNK	Không hoa màu	BHK	N1, VT1	66.000	2.257.200	66.000	4	9.028.800				11.286.000		
5	66	Hộ ông Chu Văn Ju						692,7	692,7	181,1							0,0				0,0			13.220.300,0	13.220.300		
			td					402,2			LUC	171	LUC	lúa	LUC	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026							0			
			td	7	109	506	171	508,5	106,3	106,3	LUC	76	DGT	lúa	LUC	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				73.000	1	7.759.900	7.759.900			
			td	7	109	506	251-1	12,5	12,5	12,5	LUC	76	DGT	gốc ớt	LUC	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				73.000	1	912.500	912.500			
			td					109,4			LUC	172	LUC	lúa	LUC	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026							0			
			td	7	109	506	172	171,7	62,3	62,3	LUC	76	DGT	lúa	LUC	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				73.000	1	4.547.900	4.547.900			
6	43	Hộ bà Chu Thị Thủy						408,0	408,0	11,0							0				0			803.000	0		
			td					397,0			LUC	155	LUC	lúa	LUC	N1, VT1	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026							0			
				7	109	506	155	408,0	11,0	11,0	LUC	76	DGT	lúa	LUC	N1, VT1	Không đủ điều kiện BT, HT				73.000	1	803.000	803.000			
7	46	Hộ ông Lành Văn Ôn						154,0	154,0	154,0								8.932.000,0				35.728.000,0			0,0	44.660.000,0	
			td	7		506	225	154,0	154,0	154,0	BCS	187	BCS	Bách dân, ổi	CLN	N1, VT1	58.000	8.932.000	58.000	4	35.728.000				44.660.000		

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

Phương án: Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện hạng mục "Bồi thường GPMB mở rộng bãi đỗ thải giai đoạn II" thuộc giai đoạn II của dự án "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số: 991/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

Số TT	Họ và Tên	Loại cây	Thông số	Đơn vị tính	Mã hiệu	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trồng trên				Ghi chú
										Trích đo	Tờ bản đồ mới	Thửa số	Diện tích (m2)	
1	Ông Hoàng Văn Quang	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026												
2	Hộ ông Hoàng Văn Slám	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026												
3	Hộ ông Hoàng Văn Thụ	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026							42.000					
		Cây riêng		m²	10	3	14 000	100%	42.000	7		76	249,8	
4	Hộ bà Hoàng Thị Hồng	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026												
5	Hộ ông Chu Văn Iu	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026												
6	Hộ bà Chu Thị Thúy	Đã phê duyệt tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/01/2026												
7	Hộ ông Lành Văn Ôn								5.069.000					
		Bạch đàn	- Đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	398	17	30 000	30%	153.000	7	506	225	154,0	vượt mật độ
		Bạch đàn	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	400	21	100 000	100%	2.100.000	7	506	225	154,0	
		Bạch đàn	- Đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Cây	400	4	100 000	30%	120.000	7	506	225	154,0	vượt mật độ
		Bạch đàn	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Cây	401	2	160 000	100%	320.000	7	506	225	154,0	Bờ thừa
		Bạch đàn	- Đường kính gốc > 30 cm	Cây	402	7	300 000	100%	2.100.000	7	506	225	154,0	Bờ thừa
		Cây chanh	- Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Cây	102	2	51 000	100%	102.000	7	506	225	154,0	
		Cây Xoan	Đường kính gốc = 22cm	Cây	417	1	117 000	100%	117.000	7	506	225	154,0	
		Cây Sờ	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	Cây	462	5	38 000	30%	57.000	7	506	225	154,0	vượt mật độ

BIỂU TÍNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

Phương án: Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện hạng mục "Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II" thuộc giai đoạn II của dự án "Mở rộng năng công suất mỏ than Na Dương"

(Kèm theo Quyết định số: 991/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Na Dương)

STT	Họ và tên	Hạng mục	MỤC KIỂM TRA	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44/2024 Ngày 28/10/2024	Nhà xây dựng trên đất theo BĐDC (mã đất)	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
1	Ông Hoàng Văn Quang			loại 3										
		I. Nhà chính: Nhà có chiều cao tường 2,8 m, Móng xây gạch chi, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch chi 110, quét vôi ve, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, sơn tường, cửa đi sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3C	loại 3	4,4	6,9	2,8	m ²	30,36	3 044 000		Đề lại chưa lập phương án	- thửa 249, 61,4m ² , DGT - Thửa 156, 68,6m ² , LUC	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2013
		- Nền ceramic	- Nền lát gạch Ceramic		4,1	4,2		m ²	17,22	116 000				
		- Buồng 1: nền Ceramic	- Nền lát gạch Ceramic		2,2	4,2		m ²	9,24	274 000				
		- Mái proximang (2 mái)	- Mái lợp Phibro xi măng		3,7	4,2		m ²	31,08	- 100 000				
		- Mái tôn tường hiện	+ Xà gỗ gỗ hồng sắc		4,1	0,6		m ²	2,46	130 000				
		- Trần rải ván	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		2,3	2,3		m ²	5,29	225 000				
		- Cửa chính sắt bịt tôn	- Cửa sắt bịt tôn		2	2		m ²	4	- 869 000				
		- sơn trong nhà	- Sơn trong nhà		43,6	42,48		m ²	86,08	94 000				
		- Cửa đi sắt bịt tôn (2 cái)	- Cửa sắt bịt tôn		0,8	1,8		m ²	2,88	- 869 000				
		- Có hệ thống điện												
		- Sân bê tông xi măng	- Sân đồ bê tông		2,8	4,4		m ²	12,32	253 000				
		II. Bêp : Móng xây gạch bê tông, nền bê tông đất nện, tường xây gạch bê tông, quét vôi, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, cửa đi sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3D	loại 3	2,8	6,6	1,9	m ²	18,48	2 676 000		Đề lại chưa lập phương án		xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2013
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà loại 3		2,5	3,6		m ²	9	- 55 000				
		- Nền đất nện	- Nền đất nện		1	2,1		m ²	2,1	- 183 000				
		- Mái proximang	- Mái lợp Phibro xi măng		3	6,8		m ²	20,4	- 100 000				
		- Có hệ thống điện												
2	Hộ ông Hoàng Văn Slám			loại 3										
		I. Nhà chính : Móng xây gạch bê tông, giằng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch bê tông quét vôi, vi kèo sắt hộp, mái lợp tôn, cửa đi 2 cánh sắt bịt tôn, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3C	loại 3	6,8	4,6	2,9	m ²	31,28	3 044 000		Đề lại chưa lập phương án	- thửa 249, 82,1m ² , DGT - Thửa 156, 123,9m ² , LUC	xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2013
		- Nền ceramic	- Nền lát gạch Ceramic		4,5	4,3		m ²	19,35	116 000				

STT	Họ và tên	Hạng mục	MỤC KIỂM TRA	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44/2024 Ngày 28/10/2024	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- trần rải ván	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		1,125	1,075		m²	1,21	225 000				
		- Buồng 1: nền Ceramic	- Nền lát gạch Ceramic		4,5	2,3		m²	10,35	116 000				
		- Hoa sắt cửa sổ (2 cái)	- Hoa sắt cửa		0,8	1,2		m²	1,92	553 000				
		- Cửa chính sắt bịt tôn	- Cửa sắt bịt tôn		1	2		m²	2	- 869 000				
		- Mái tôn (2 mái)	+ Xà gỗ thép, gỗ nhóm 2		2,9	6,8		m²	39,44	220 000				
		- Có hệ thống điện												
		- Quạt trần	Quạt trần						1	218 000				
		- Cháo vệ tinh	Truyền hình vệ tinh						1	130 000				
		II. Bếp : Móng xây gạch bê tông, giằng BTCT, nền bê tông xi măng, tường xây gạch bê tông, quét vôi, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói proximang, cửa đi 1 cánh hồng sắc, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3C	loại 3	5,9	2,4	2,5	m²	14,16	3 044 000	Đề lại chưa lập phương án			xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2013
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà loại 3		2,7	2,2		m²	5,94	- 55 000				
		- Mái proximang	- Mái lợp Phibro xi măng		5,9	2,4		m²	14,16	- 100 000				
		- Có hệ thống điện	#N/A											
		III. Nhà dê nông cụ : Móng xây gạch bê tông, nền bê tông xi măng, tường xây gạch bê tông, tường quét vôi, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	nông cụ	5,9	2,4	2,5	m²	14,16	852 000	Đề lại chưa lập phương án			xây dựng nhà trên đất nông nghiệp năm 2013
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà khác		2,6	2,2		m²	5,72	65 000				
		- Sân bê tông xi măng	- Sân đồ bê tông		5,5	7		m²	38,5	253 000				
3	Hộ ông Hoàng Văn Thụ			loại 3								6 715 000		
		I. Nhà chính 1: Nhà có chiều cao tường 3.5m, móng xây gạch dày 220, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, tường quét vôi, nền bê tông, cửa đi cửa sổ bằng sắt bịt tôn, ngói lợp tôn, xà gỗ thép hộp, có hiên BTCT, tôn móng 1.2m, không quét vôi ve, có hệ thống điện, nước.	- Nhà loại 3A	loại 3	8,2	7,1	3,5	m²	58,22	3 852 000		Không đủ điều kiện BT,HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014	- thửa 132, 160,5m², HNK - thửa 140, 86,5m², HNK - thửa 249, 107m², DGT	xây dựng năm 2016 trên đất nông nghiệp
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà loại 3		4,9	5,2		m²	25,48	- 55 000				
		- Móng tôn	Khôi xây gạch		22,41	0,3	0,6	m³	4,03	1 562 000				
		- Buồng 1: Nền bê tông	Nền bê tông nhà loại 3		3,3	2,7		m²	8,91	- 55 000				
		- Trần rải ván	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		3,3	2,7		m²	8,91	225 000				

STT	Họ và tên	Hạng mục	MỤC KIỂM TRA	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44/2024 Ngày 28/10/2024	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Ố văng 1	Bê tông cốt thép		0,9	0,6	0,05	m³	0,03	3 664 000				
		- Ố văng 2	Bê tông cốt thép		1	0,6	0,05	m³	0,03	3 664 000				
		- Cửa chính sắt bịt tôn	- Cửa sắt bịt tôn		1,2	2,2		m²	2,64	- 869 000				
		- Hoa sắt cửa sổ (3 cái)	- Hoa sắt cửa		0,87	1,3		m²	3,39	553 000				
		- Buồng 2: Nền bê tông	Nền bê tông nhà loại 3		3,3	2,7		m²	8,91	- 55 000				
		- Trần rải ván	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		1,65	1,35		m²	2,23	225 000				
		- Mái tôn (2 mái)	+ Xà gỗ thép, gỗ nhóm 2		2,8	3,3		m²	18,48	220 000				
		- Mái tôn buồng (2 mái)	+ Xà gỗ thép, gỗ nhóm 2		1,8	6		m²	21,6	220 000				
		- nền hiện bê tông	Nền bê tông nhà loại 3		5	1,9		m²	9,5	- 55 000				
		- Có hệ thống điện												
		II. Nhà bếp: móng xây gạch bê tông, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, nền đất nện, , ngôi lợp proximang, xà gỗ gỗ hồng sắc, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3D	loại 3	4,2	5,3	2,4	m²	22,26	2 676 000		Không đủ điều kiện BT,HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014		
		- Nền đất nện	- Nền đất nện		4	5,3		m²	21,2	- 183 000				
		- Mái proximang	- Mái lợp Phibro xi măng		4	5,3		m²	42,4	- 100 000				
		- Hoa sắt cửa sổ	- Hoa sắt cửa		0,6	0,7		m²	0,84	553 000				
		- Khối xây gạch	Khối xây gạch		1	1,2	1	m³	1,2	1 562 000				
		- Có hệ thống điện												
		- Tường rào xây gạch bê tông, có trát 2 mặt	- Xây gạch bê tông thủ công		0,9	1,6	1	m²	1,44	679 000				
		- Công tác trát	Trát tường ngoài		0,9	1,6	1	m²	2,88	110 000				
		III, Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, nền đất nện, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp proximang, không có hệ thống điện	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi		3,9	3,2	1,7	m²	12,48	852 000	100%	10 633 000		phục vụ sản xuất nông nghiệp
		- Nền đất nện	- Nền đất nện		2,9	2,8		m²	8,12	- 183 000	100%	- 1 486 000		
		- Mái proximang	- Mái lợp Phibro xi măng		3,8	3,2		m²	24,32	- 100 000	100%	- 2 432 000		
4	Hộ bà Hoàng Thị Hồng			loại 3										Hoàng Văn Thuận
		I. Nhà chính 1:Nhà có chiều cao tường 3,2, móng xây gạch bê tông dày 220, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, quét vôi, nền bê tông, cửa đi cửa sổ bằng sắt bịt tôn, mái lợp proximang, xà gỗ gỗ hồng sắc, không quét vôi ve, có hệ thống điện.	- Nhà loại 3C	loại 3	5,15	7,15	3,2	m²	36,82	3 044 000		Không đủ điều kiện BT,HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014	- thửa 141, 79,6m², HNK - thửa 140, 58,2m², HNK - thửa 76, 83,2m², DGT	xây dựng năm 2016 trên đất nông nghiệp

STT	Họ và tên	Hạng mục	MỤC KIỂM TRA	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44/2024 Ngày 28/10/2024	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao							
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà loại 3		4,9	3,9		m²	19,11	- 55 000				
		- Trần rải ván	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		3,6	2,2		m²	7,92	225 000				
		- Cửa chính sắt bịt tôn	- Cửa sắt bịt tôn		2,2	2		m²	4,4	- 869 000				
		- Nền bê tông xi măng buồng 1	Nền bê tông nhà loại 3		3,6	2,9		m²	10,44	- 55 000				
		- Hoa sắt cửa sổ	- Hoa sắt cửa		0,8	1,2		m²	0,96	553 000				
		- Ô văng cửa sổ	Bê tông cột thép		1	0,5	0,05	m³	0,03	3 664 000				
		- Mái proximang (2 mái)	- Mái lợp Phibro xi măng		5,25	7,15		m²	75,08	- 100 000				
		- Hoa sắt ô thoáng	- Hoa sắt cửa		2	0,4		m²	0,8	553 000				
		- Nền hiện bê tông xi măng	Nền bê tông nhà loại 3		8,7	3,4		m²	29,58	- 55 000				
		- Có hệ thống điện												
		- Khối kê xây gạch bê tông	Khối xây gạch		3,8	0,9	0,15	m³	0,51	1 562 000				
		- Quạt trần	Quạt trần						1	218 000				
		II, Bếp: móng tường xây gạch bê tông, nền bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái proximang	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi		3,2	4,2	2,5	m²	13,44	852 000		Không đủ điều kiện BT,HT do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp sau 1/7/2014		xây dựng năm 2016 trên đất nông nghiệp
		- Nền bê tông	Nền bê tông nhà khác		3	4,1		m²	12,3	65 000				
		- Mái proximang	- Mái lợp Phibro xi măng		3,2	4,4		m²	14,08	- 100 000				
		- trần bát	Bệ bếp, tủ bếp						1	450 000				
5	Hộ ông Chu Văn Iu	Không bị ảnh hưởng												
6	Hộ bà Chu Thị Thúy	Không bị ảnh hưởng												
7	Hộ ông Lành Văn Ôn	Không bị ảnh hưởng												

Phương án: Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện hạng mục "Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II" thuộc giai đoạn II của dự án "Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương"

$$\mathcal{DVT}: VN\mathcal{D}$$
[illegible]

[illegible]